

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Quang Hưng

Mẫu biểu số 75

Chương: 831

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
09 THÁNG NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-KT ngày 01/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Quang Hưng)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Phòng Kinh tế xã Quang Hưng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	30.804,00	9.335,82	30,31%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	30.804,00	9.335,82	30,31%	
1	Chi quản lý hành chính	5.848,85	3.222,41	55,09%	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.959,88	1.446,92	73,83%	
	<i>Quỹ lương (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp)</i>	<i>1.623,40</i>	<i>1.228,42</i>	<i>75,67%</i>	
	<i>Chi thường xuyên theo định mức</i>	<i>336,48</i>	<i>218,50</i>	<i>64,94%</i>	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	3.888,97	1.775,49	45,65%	
1.2.1	Kinh phí hoạt động và tiêu hủy tang vật của Ban Chỉ đạo 389	37,00		0,00%	
1.2.2	Công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp có mức sống trung bình	50,00		0,00%	
1.2.3	Hoạt động của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự	30,00	15,20	50,67%	
1.2.4	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, tài sản	80,00	47,63	59,54%	

1.2.5	Thực hiện duy trì, mở rộng sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGap	150,00		0,00%	
1.2.6	Tư vấn xác định giá đất	172,37		0,00%	
1.2.7	Thống kê đất đai năm 2025	27,63	27,63	100,00%	
1.2.8	Trích lục bản đồ địa chính	200,00		0,00%	
1.2.9	Hỗ trợ xử lý vi phạm lĩnh vực đất đai	100,00		0,00%	
1.2.10	Thù lao, chi phí đấu giá quyền sử dụng đất	2.000,00	1.142,06	57,10%	
1.2.11	Hỗ trợ tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	50,00		0,00%	
1.2.12	Số hóa tài liệu lĩnh vực địa chính	250,00		0,00%	
1.2.13	Thanh toán tiền thẩm định giá, đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản công (là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở phục vụ hoạt động cộng đồng)	95,00		0,00%	
1.2.14	Thực hiện chế độ, chính sách cho người hoạt động KCT theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP	270,27	270,27	100,00%	
1.2.15	Thực hiện chế độ, chính sách cho người hoạt động KCT theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP	272,70	272,70	100,00%	
1.2.16	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	104,00		0,00%	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	35,00	35,00	100,00%	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0,00	0,00		
a	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
b	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	35,00	35,00	100,00%	
a	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
b	Nhiệm vụ chuyển đổi số	35,00	35,00	100,00%	

2.3.1	<i>Cung cấp dịch vụ hỗ trợ thu thập, tổng hợp, phân tích dữ liệu điều hành và quyết toán ngân sách cho khối xã/phường</i>	35,00	35,00	100,00%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	0,00	0,00		
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.566,15	5.724,94	75,67%	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.566,15	5.724,94	75,67%	
4.2.1	<i>Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người nghèo</i>	76,00	24,01	31,59%	
4.2.2	<i>Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng thuộc hộ cận nghèo</i>	138,00	107,67	78,02%	
4.2.3	<i>Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người thuộc hộ gia đình nông nghiệp có mức sống trung bình</i>	7.342,15	5.589,91	76,13%	
4.2.4	<i>Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người tham gia tổ thu gom rác tại các thôn, có nơi thường trú trên địa bàn xã</i>	10,00	3,34	33,41%	
5	Chi bảo đảm xã hội	184,00	48,55	26,39%	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	184,00	48,55	26,39%	
5.2.1	<i>Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo</i>	68,00	22,05	32,43%	
5.2.2	<i>Chi hỗ trợ chi phí hỏa táng</i>	100,00	10,50	10,50%	
5.2.3	<i>Chi tặng quà cho hộ nghèo dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026</i>	16,00	16,00	100,00%	
6	Chi hoạt động kinh tế	13.488,00	235,58	1,75%	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	13.488,00	235,58	1,75%	
6.2.1	<i>Chi sự nghiệp (Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông; hỗ trợ giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông và các hoạt động khác)</i>	180,00	46,79	25,99%	
6.2.2	<i>Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường, cầu đường bộ</i>	1.252,00		0,00%	

6.2.3	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng Thôn Tân Tiến, xã Quang Hưng (đoạn 1: từ ruộng bà The đến ruộng ông Sắc, đoạn 2: từ chùa Tân Tranh đến đê gốc gạo)	5.000,00		0,00%	
6.2.4	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng Thôn Ngũ Lão, xã Quang Hưng (đoạn từ ĐH. 64 đến khu chuyển đổi nhà ông Ngân)	5.000,00		0,00%	
6.2.5	Chi sự nghiệp (Tết trồng cây, mạ dự phòng, thủy lợi nội đồng và các nhiệm vụ chi khác)	135,00	135,00	100,00%	
6.2.6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 776/2025/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh (Hỗ trợ công tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm; công phun hóa chất khử trùng)	302,00		0,00%	
6.2.7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị quyết số 775/2025/NQ-CP (Hỗ trợ giống; đào tạo, tập huấn; hoạt động khuyến nông; sửa chữa, duy tu các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và các hoạt động khác)	1.022,00	53,79	5,26%	
6.2.8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh số nhà và gắn biển số nhà trên địa bàn xã Quang Hưng năm 2026	597,00		0,00%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.682,00	69,34	1,88%	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.682,00	69,34	1,88%	
7.2.1	Hoạt động thường xuyên về môi trường	135,00	69,34	51,36%	
7.2.2	Hỗ trợ mua trang thiết bị thu gom, vận chuyển rác thải	200,00		0,00%	
7.2.3	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt	3.239,00		0,00%	
7.2.4	Hỗ trợ xây dựng cơ chế hoạt động về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trong xây dựng nông thôn mới và các nhiệm vụ khác	108,00		0,00%	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,00	0,00		
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,00	0,00		
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,00	0,00		
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 01 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Vũ Việt Cường